

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc	13 - 58

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTg ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/8/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 31 ngày 03/03/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.200.000.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm tỷ đồng chẵn), được chia thành 220.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế Toán trưởng và Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ghi chú</u>
- Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	
- Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên	
- Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên	
- Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/05/2021

Thành viên của Ban Tổng giám đốc và Kế Toán trưởng Tổng Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
- Ông Đinh Tiến Thành	Phó Tổng giám đốc
- Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc
- Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
- Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng giám đốc – Kế toán trưởng

Thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban Kiểm soát
- Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban Kiểm soát

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc



VU THANH SƠN

Số: ~~67~~ 1/2021/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021, được trình bày từ trang 07 đến trang 58 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chọn lọc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Thương mại – Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trần Thị Nguyệt

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0589-2018-242-1*

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.123.898.918.457	1.148.707.175.458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	37.224.156.375	15.698.280.983
1. Tiền	111		20.747.683.999	15.230.263.773
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.476.472.376	468.017.210
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	151.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.13	100.000.000.000	151.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		932.585.348.451	915.950.730.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	273.734.572.090	268.038.485.823
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	372.730.689.087	364.194.838.876
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	175.674.226.362	183.674.226.362
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	112.457.472.691	102.054.791.237
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.7	(2.011.611.779)	(2.011.611.779)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	28.359.697.556	38.896.654.092
1. Hàng tồn kho	141		28.359.697.556	38.896.654.092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.729.716.075	27.161.509.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	13.714.931.542	14.007.433.245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.352.064.178	12.585.319.341
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	662.720.355	568.757.278
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.850.743.786.338	1.854.074.331.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.198.768.921	10.291.321.511
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	9.054.942.056	9.159.494.646
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.143.826.865	1.131.826.865
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
II. Tài sản cố định	220		576.912.665.559	550.928.468.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	530.205.171.154	504.052.549.870
- Nguyên giá	222		736.764.605.317	700.261.759.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.559.434.163)	(196.209.209.788)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	46.707.494.405	46.875.918.802
- Nguyên giá	228		49.097.296.011	49.097.296.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.389.801.606)	(2.221.377.209)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	107.364.836.497	109.201.754.263
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.162.180.325)	(22.325.262.559)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		680.423.429.381	708.863.781.383
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.12	463.177.525.419	462.822.951.772
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	217.245.903.962	246.040.829.611
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	335.883.400.358	335.883.400.358
1. Đầu tư vào công ty con	251		84.381.039.765	84.381.039.765
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		190.803.200.668	190.803.200.668
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.003.697.104	66.003.697.104
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.304.537.179)	(5.304.537.179)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		139.960.685.622	138.905.605.602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	139.960.685.622	138.905.605.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.974.642.704.795	3.002.781.507.247

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		688.369.357.892	718.171.726.529
I. Nợ ngắn hạn	310		292.496.736.203	261.110.955.974
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	9.946.351.521	16.747.811.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	2.119.050.530	7.674.299.509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	4.567.863.876	1.266.064.464
4. Phải trả người lao động	314		3.680.773.973	4.121.493.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	11.809.650.428	6.333.095.822
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	11.059.534.228	6.513.587.641
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	56.569.822.994	57.030.478.728
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	190.823.926.236	159.587.334.949
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.919.762.417	1.836.789.607
II. Nợ dài hạn	330		395.872.621.689	457.060.770.555
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.15	56.067.446.523	56.067.446.523
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	60.195.388.671	61.453.839.705
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	11.950.501.995	10.899.050.287
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	267.659.284.500	328.640.434.040
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.286.273.346.903	2.284.609.780.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	2.286.273.346.903	2.284.609.780.718
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71.428.267	71.428.267
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(529.920.000)	(529.920.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.381.940.928	33.381.940.928
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		53.349.897.708	51.686.331.523
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		51.446.748.254	39.707.168.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.903.149.454	11.979.163.452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.974.642.704.795	3.002.781.507.247

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM

Tổng Giám đốc



VŨ THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a – DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	321.626.916.097	556.306.127.461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	48.958.551	3.545.076.393
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		321.577.957.546	552.761.051.068
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	263.002.021.180	483.670.428.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.575.936.366	69.090.622.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	39.735.357.254	42.857.053.191
7. Chi phí tài chính	22	6.5	22.106.527.367	27.107.659.304
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.255.357.028	21.558.924.157
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	32.116.164.199	35.928.906.055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	43.052.311.380	41.092.262.679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.036.290.674	7.818.848.080
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.454.644.400	1.964.402.279
12. Chi phí khác	32	6.7	480.303.234	13.205.357
13. Lợi nhuận khác	40		974.341.166	1.951.196.922
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.010.631.840	9.770.045.002
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	107.482.386	1.026.333.352
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.903.149.454	8.743.711.650

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THU HẰNG



DƯƠNG THỊ LAM



VŨ THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03a – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.010.631.840	9.770.045.002
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.920.893.540	13.309.019.191
- Các khoản dự phòng	03		-	(2.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.480.711	(637.827.367)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.019.270.967)	(37.657.861.113)
- Chi phí lãi vay	06		21.255.357.028	21.558.924.157
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.829.907.848)	6.340.299.870
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.483.838.552	54.410.953.041
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.182.382.889	25.746.556.880
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(822.295.550)	(44.578.160.453)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.905.966.421	(10.853.101.663)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.255.357.028)	(16.523.956.270)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(107.482.386)	(22.703.524.572)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(156.610.459)	(16.034.097.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.599.465.409)	(24.195.030.862)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.633.942.539)	(12.151.201.178)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		97.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.000.000.000)	(329.684.957.549)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		102.000.000.000	198.962.048.718
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	198.557.350.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.408.685.940	10.482.541.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		61.872.379.765	64.365.781.202

Báo cáo tài chính riêng này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 03a – DN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		181.194.705.866	1.138.954.467.828
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(210.939.264.119)	(1.209.111.641.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.744.558.253)	(70.157.173.973)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21.528.356.103	(29.986.423.633)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.698.280.983	110.308.729.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.480.711)	180.090.880
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		37.224.156.375	80.502.396.373

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THU HẰNG



DƯƠNG THỊ LAM



VŨ THANH SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ – TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ – UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 31 ngày 03/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất của Tổng Công ty đến ngày 30/06/2021 là 2.200.000.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm tỷ đồng), tương đương 220.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phần của Tổng công ty đang đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM. Mã cổ phiếu là: HTM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh hàng miễn thuế - Bán lẻ hoa, cây cảnh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt (trừ dịch vụ kính thuốc) - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất giày dép; Sản xuất đường;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Khách sạn Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ dịch vụ thiết kế công trình); Hoạt động Tổng Công ty nắm giữ tài sản; Dịch vụ đóng gói; Đại lý, môi giới, đấu giá, Chi tiết: Đại lý; Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn gạo; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: - Bán buôn phân bón; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Khai thác tận thu khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Xay sát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng Bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng (không bao gồm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia);
- Bán buôn tổng hợp; Bán mô tô, xe máy; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Bán buôn máy vi tính, thiết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

bị ngoại vi và phần mềm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá nội, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy và bì.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh buôn bán tổng hợp, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:**Tổng Công ty có các Công ty con gồm:**

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	83,42%	83,42%	Số 38 - 40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Rượu Hapro	54,58%	54,58%	KCN Hapro - Lệ Chi - Gia Lâm - Hà Nội
3	Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	52,50%	52,50%	Số 11B - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
4	Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	59,87%	59,87%	Tầng 1, nhà D2 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
5	Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương	54,13%	54,13%	Số 150, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

(1) Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105384642 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2011, thay đổi lần thứ 08 ngày 30 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 61.591.000.000 đồng (Sáu mươi một tỷ năm trăm chín mươi một triệu đồng), được chia thành 6.159.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

(2) Công ty Cổ phần Rượu Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 26 tháng 06 năm 2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 32.978.600.000 đồng (Ba mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng), được chia thành 3.297.860 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102333368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 08 ngày 02 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104175117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 17.035.000.000 đồng (Mười bảy tỷ không trăm ba lăm triệu đồng), được chia thành 1.703.500 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800009770 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.250.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), được chia thành 22.500 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần.

Tổng Công ty có các Công ty liên kết gồm:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	38,42%	38,42%	Số 3/191 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	31,19%	Số 47, Nguyễn Hồng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
3	Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	30,00%	30,00%	Thôn Chu Đậu, xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	33,42%	33,42%	Số 38 - 40 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
5	Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng	40,00%	40,00%	Số 5C/1, tổ 8, khu phố 1A, Phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương
6	Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	26,77%	26,77%	Tầng 6, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội
7	Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ	26,99%	26,99%	Số nhà 68, phố Bạch Đằng, phường Âu Cơ, Thị xã Phú Thọ, Phú Thọ

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Tổng Công ty có các Công ty liên kết gồm: (Tiếp theo)

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
8	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	30,94%	30,94%	Số 561, Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội
9	Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	28,46%	28,46%	Tổ 4, ấp Thuận Hải, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước
10	Công ty TNHH Cao Ốc Á Châu	40,00%	40,00%	Số 6 phố Nhà Thờ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
11	Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	30,00%	30,00%	Số 11B Tràng Thi - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm
12	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	40,00%	Phòng 1602 VP3 - Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội	42,38%	42,38%	Số 210 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	30,00%	Chợ Bưởi - Phường Bưởi - Tây Hồ - Hà Nội
15	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	20,00%	20,00%	Số 24 - 26 Trần Nhật Duật - Hoàn Kiếm - Hà Nội
16	Công ty Cổ phần Thủy Tạ	30,00%	30,00%	Số 1-6 Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
17	Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	42,33%	42,33%	Khu Công nghiệp Hapro, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
18	Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,5%	25,5%	Số 11B phố Cát Linh, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
19	Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	20,00%	20,00%	Khu công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

(1) Công ty Cổ phần Vang Thăng Long là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101275603 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 15 ngày 16 tháng 06 năm 2021.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.599.920.000 đồng (Năm mươi tỷ năm trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng), được chia thành 5.059.992 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(2) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 04 năm 2018.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 24.800.000.000 đồng (Hai mươi tư tỷ tám trăm triệu đồng), được chia thành 248.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800889229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 12 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), được chia thành 2.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102544224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701669394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ 02 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(6) Công ty Cổ phần Thông tin Hapro là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105702077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(7) Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600164067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2006, thay đổi lần thứ 03 ngày 08 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 5.664.615.000 đồng (Năm tỷ sáu trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng), được chia thành 566.461 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(8) Công ty Cổ phần Thương mại – Đầu tư Long Biên là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), được chia thành 1.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(9) Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến XNK Điều Bình Phước là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801099028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2015, thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 02 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

(10) Công ty TNHH Cao ốc Á Châu là Công ty TNHH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100145961 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần 03 ngày 14 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 12.636.225.000 đồng (Mười hai tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

(11) Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107528836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(12) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102048258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2006, thay đổi lần thứ 04 ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng), được chia thành 600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(13) Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 1993, thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(14) Công ty Cổ phần ĐTTM & Dịch vụ chợ Bưởi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102137243 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(15) Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2005, thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 145.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng), được chia thành 14.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(16) Công ty Cổ phần Thủy Tạ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng), được chia thành 3.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102144804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 07 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 47.250.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), được chia thành 4.725.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(18) Công ty Cổ phần Phân phối Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104600241 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(19) Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103828564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2009, thay đổi lần thứ 05 ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), được chia thành 2.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	11B Cát Linh – Hà Nội
2	Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 – Giảng Võ – Hà Nội
3	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm kinh doanh Siêu thị Hapromart	11B Cát Linh – Hà Nội
4	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	Hải Bối – Đông Anh – Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ - Hoàng Mai – Hà Nội
6	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47 – Đông Anh – Hà Nội
7	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 – 79 – Phó Đức Chính – quận 1 – Hồ Chí Minh
8	Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình – Thanh Xuân – Hà Nội
9	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Đồng Tháp	Tổ 10 - Ấp Tân Thuận B – Tân Dương – Lai Vung – Đồng Tháp
10	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Hưng Yên	Tổ dân phố Trại – Phường Dị Sử - Thị xã Mỹ Hào – Tỉnh Hưng Yên

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính không: Không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Số lao động của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021: 426 người

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này. Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 20 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty như sau:

Phần mềm máy tính

03 - 08 năm

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (cụ thể: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (cụ thể: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

4.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hóa đơn là giá đã giảm).

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ kế toán. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá trị khối lượng xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.19. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, khấu hao TSCĐ, thuế, phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Tổng Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.20. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ thông thường của Tổng Công ty là 5% hoặc 10%

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu là 0%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.5.

4.23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: Bán buôn, bán lẻ hàng hoá, thành phẩm

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Tổng Công ty được phân bổ chủ yếu tại miền Bắc và miền Nam.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	914.613.755	1.387.476.311
Tiền gửi ngân hàng	19.833.070.244	12.528.118.705
Tiền đang chuyển	-	1.314.668.757
Các khoản tương đương tiền	16.476.472.376	468.017.210
Cộng	37.224.156.375	15.698.280.983

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	273.734.572.090	268.038.485.823
Công ty CP Phân phối Hapro	31.521.327.115	31.023.286.221
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	15.724.715.797	14.784.394.879
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	64.718.479.410	61.974.531.092
Indoboss, Ltd	14.724.661.999	14.772.844.794
Vital Fresh General Trading Llc	10.862.991.950	10.862.991.950
Phải thu khách hàng khác	136.182.395.819	134.620.436.887
b) Phải thu khách hàng dài hạn	9.054.942.056	9.159.494.646
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	1.346.186.666	1.346.186.666
Công ty TNHH Dũng Thuỷ	2.227.488.345	2.227.488.345
Phải thu khách hàng khác	5.481.267.045	5.585.819.635
Cộng	282.789.514.146	277.197.980.469

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	372.730.689.087	364.194.838.876
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phúc An	116.687.036.911	109.223.395.958
Công ty TNHH MTV NS Hồng Thiên Phát	31.307.345.324	30.310.211.678
Công ty CP Sản xuất Chế biến XNK Điều Bình Phước	34.946.835.362	31.195.605.003
Công ty TNHH Thái Hà	12.330.000.000	13.570.000.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Điều Việt Hà	19.160.407.765	19.160.407.765
Trả trước khách hàng khác	158.299.063.725	160.735.218.472
Cộng	372.730.689.087	364.194.838.876

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	112.457.472.691	-	102.054.791.237	-
- Phải thu khác	96.559.026.495	-	92.937.576.225	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	7.601.161.388	-	7.601.161.388	-
+ Sở tài chính Hà Nội	38.508.516.474	-	38.508.516.474	-
+ Đối tượng khác	50.449.348.633	-	46.827.898.363	-
- Tạm ứng	15.877.128.514	-	9.023.967.529	-
- Phải trả, phải nộp khác	21.317.682	-	93.247.483	-
b) Dài hạn	1.143.826.865	-	1.131.826.865	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quy, ký cược	1.143.826.865	-	1.131.826.865	-
Cộng	113.601.299.556	-	103.186.618.102	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)

5.5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Phân phối Hapro	14.875.954.359	14.875.954.359
Công ty CP Sản xuất KD Gia súc Gia cầm	24.980.266.000	24.980.266.000
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng TM Hà Nội	67.049.401.708	67.049.401.708
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Du lịch Hải An	43.000.000.000	55.000.000.000
Đối tượng khác	25.768.604.295	21.768.604.295
Cộng	175.674.226.362	183.674.226.362

5.6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	310.750.000	-
Nguyên vật liệu	1.567.231.272	-	973.333.152	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	18.833.455	-
Thành phẩm nhập kho	13.030.350.031	-	9.899.469.166	-
Hàng hoá bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Hàng hóa	12.336.502.084	-	26.342.201.443	-
Hàng gửi bán	214.680.836	-	141.133.543	-
Cộng	28.359.697.556	-	38.896.654.092	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

5.7 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Liên kết Nguồn lực	121.094.666	-	(121.094.666)	121.094.666	-	(121.094.666)
Công ty CP Vật liệu xây dựng Hà Nội	84.467.075	-	(84.467.075)	84.467.075	-	(84.467.075)
Công ty TNHH SX & TM Đức Việt Hà	192.433.666	-	(192.433.666)	192.433.666	-	(192.433.666)
Công ty CP Chế biến Nông sản Thái Bình	69.156.640		(69.156.640)	69.156.640	-	(69.156.640)
Công ty TNHH Sản xuất - XNK An Lạc	20.034.401		(20.034.401)	20.034.401	-	(20.034.401)
Công ty TNHH VAC	1.047.776.190		(1.047.776.190)	1.047.776.190	-	(1.047.776.190)
Trường mầm non tư thục Hoàng Gia	476.649.141	-	(476.649.141)	476.649.141	-	(476.649.141)
Cộng	2.011.611.779	-	(2.011.611.779)	2.011.611.779	-	(2.011.611.779)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	645.333.364.917	36.697.884.506	12.908.709.029	2.647.679.171	2.674.122.035	700.261.759.658
Tăng trong kỳ	37.441.835.806	-	-	-	-	37.441.835.806
- Đầu tư XD CB hoàn thành	37.441.835.806	-	-	-	-	37.441.835.806
Giảm trong kỳ	568.181.818	-	320.308.329	50.500.000	-	938.990.147
- Thanh lý, nhượng bán	568.181.818	-	320.308.329	50.500.000	-	938.990.147
Số dư cuối kỳ	682.207.018.905	36.697.884.506	12.588.400.700	2.597.179.171	2.674.122.035	736.764.605.317
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	176.377.541.469	9.733.529.009	7.287.894.843	1.436.776.757	1.373.467.710	196.209.209.788
Tăng trong kỳ	9.514.113.232	674.193.668	603.845.755	103.908.316	19.490.406	10.915.551.377
- Số khấu hao trong kỳ	9.514.113.232	674.193.668	603.845.755	103.908.316	19.490.406	10.915.551.377
Giảm trong kỳ	308.885.302	-	205.941.700	50.500.000	-	565.327.002
- Thanh lý, nhượng bán	308.885.302	-	205.941.700	50.500.000	-	565.327.002
Số dư cuối kỳ	185.582.769.399	10.407.722.677	7.685.798.898	1.490.185.073	1.392.958.116	206.559.434.163
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	468.955.823.448	26.964.355.497	5.620.814.186	1.210.902.414	1.300.654.325	504.052.549.870
2. Tại ngày cuối kỳ	496.624.249.506	26.290.161.829	4.902.601.802	1.106.994.098	1.281.163.919	530.205.171.154

• Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.302.829.826 VND

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	45.845.913.581	3.251.382.430	49.097.296.011
Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45.845.913.581	3.251.382.430	49.097.296.011
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.221.377.209	2.221.377.209
Tăng trong kỳ	-	168.424.397	168.424.397
- Số khấu hao trong kỳ	-	168.424.397	168.424.397
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2.389.801.606	2.389.801.606
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu kỳ	45.845.913.581	1.030.005.221	46.875.918.802
2. Tại ngày cuối kỳ	45.845.913.581	861.580.824	46.707.494.405

• Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo khoản vay: 2.797.236.000 đồng



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

5.10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
a, Ngắn hạn	13.714.931.542	14.007.433.245
Công cụ dụng cụ xuất dùng	366.715.480	14.007.433.245
Chi phí trả trước khác	13.348.216.062	-
b, Dài hạn	139.960.685.622	138.905.605.602
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	118.205.345.366	115.595.078.198
Chi phí thương hiệu	21.755.340.256	23.310.527.404
Cộng	153.675.617.164	152.913.038.847

5.11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn lũy kế	22.325.262.559	1.836.917.766	-	24.162.180.325
Nhà	9.959.764.874	1.374.024.384	-	11.333.789.258
Cơ sở hạ tầng	12.365.497.685	462.893.382	-	12.828.391.067
Giá trị còn lại	109.201.754.263	-	-	107.364.836.497
Nhà	87.710.159.694	-	-	86.336.135.310
Cơ sở hạ tầng	21.491.594.569	-	-	21.028.701.187

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm tiền vay: 51.676.646.725 VND
- Nguyên giá BĐS đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn nắm giữ cho thuê hoặc chờ tăng giá: 0 VND

5.12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội	463.177.525.419	463.177.525.419	462.822.951.772	462.822.951.772
Tổng	463.177.525.419	463.177.525.419	462.822.951.772	462.822.951.772
b) Xây dựng cơ bản dở dang			30/06/2021	01/01/2021
+ Dự án số 5 Nam Bộ			-	37.441.835.806
+ Dự án Trung tâm Phân phối và Mua sắm Hà Nội			56.321.055.670	54.711.825.372
+ Dự án Chợ đầu mối phía Nam mở rộng			103.074.200.518	102.782.577.609
+ Xây dựng cơ bản khác			57.559.738.683	51.104.590.824
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định			290.909.091	-
Cộng			217.245.903.962	246.040.829.611

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

5.13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	151.000.000.000	151.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000
- Trái phiếu - Công ty Cổ phần Du lịch Thung lũng Nữ Hoàng	100.000.000.000	100.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con	84.381.039.765	(*)	-	84.381.039.765	(*)	-
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	10.143.042.918	(*)	-	10.143.042.918	(*)	-
Công ty Cổ phần XNK Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro	591.126.893	(*)	-	591.126.893	(*)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	50.009.767.601	(*)	-	50.009.767.601	(*)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương	16.385.000.000	(*)	-	16.385.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	7.252.102.353	(*)	-	7.252.102.353	(*)	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	190.803.200.668	(*)	(5.304.537.179)	190.803.200.668	(*)	(5.304.537.179)
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	5.928.819.330	(*)	-	5.928.819.330	(*)	-
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	13.109.834.257	(*)	-	13.109.834.257	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	15.121.784.487	(*)	-	15.121.784.487	(*)	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	28.107.732.638	(*)	-	28.107.732.638	(*)	-
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	37.636.415.500	(*)	-	37.636.415.500	(*)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	7.489.637.563	(*)	-	7.489.637.563	(*)	-
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	7.405.306.985	(*)	-	7.405.306.985	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	12.694.528.528	(*)	-	12.694.528.528	(*)	-
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	4.000.000.000	(*)	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(*)	(4.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	724.885.430	(*)	-	724.885.430	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ	1.081.489.581	(*)	-	1.081.489.581	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	7.993.607.413	(*)	-	7.993.607.413	(*)	-
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	7.503.839.225	(*)	-	7.503.839.225	(*)	-
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	17.224.410.646	(*)	-	17.224.410.646	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	20.476.371.906	(*)	-	20.476.371.906	(*)	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	3.000.000.000	(*)	-	3.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	1.304.537.179	(*)	(1.304.537.179)	1.304.537.179	(*)	(1.304.537.179)
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	-	(*)	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	-	(*)	-	-	(*)	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	66.003.697.104	(*)	-	66.003.697.104	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	-	(*)	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	16.506.975.469	(*)	-	16.506.975.469	(*)	-
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	1.295.000.000	(*)	-	1.295.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	780.000.000	(*)	-	780.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	22.973.117.966	(*)	-	22.973.117.966	(*)	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tràng Tiền	1.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	10.065.485.897	(*)	-	10.065.485.897	(*)	-
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở	5.818.871.221	(*)	-	5.818.871.221	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	5.550.000.000	(*)	-	5.550.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần XNK Điều Việt Hà	2.014.246.551	(*)	-	2.014.246.551	(*)	-
	-	(*)	-	-	(*)	-

(*) Xem Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc số 8.5 IV - Giá trị hợp lý

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	30/06/2021			01/01/2021		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	-	4%	4%	-	4%	4%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	16.506.975.469	15%	15%	16.506.975.469	15%	15%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	1.295.000.000	6,11%	6,11%	1.295.000.000	6,11%	6,11%
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	780.000.000	0,50%	0,50%	780.000.000	0,50%	0,50%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	22.973.117.966	3,20%	3,20%	22.973.117.966	3,20%	3,20%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	1.000.000.000	10,00%	10,00%	1.000.000.000	10,00%	10,00%
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tràng Tiền	10.065.485.897	10,00%	10,00%	10.065.485.897	10,00%	10,00%
Công ty Cổ phần SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5.818.871.221	6,00%	6,00%	5.818.871.221	6,00%	6,00%
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở	5.550.000.000	-	-	5.550.000.000	-	-
Công ty Cổ phần XNK Điều Việt Hà	-	5,00%	5,00%	-	5,00%	5,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	2.014.246.551	5,00%	5,00%	2.014.246.551	5,00%	5,00%

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam

Công ty TNHH Bán lẻ BRG

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ACOBA An Bình

Skyline Corporatino Limited

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Bright Overseas Food

Công ty TNHH Thái Hà

Fertoz Agricul Ture Pty Ltd

Frech Inter Import

Zafer Global Gida San

Foodsnab LLC

Ing Bohumll Kratochvil Ibk Trader

Đối tượng khác

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

Vũ Thị Thanh Mai

Nguyễn Văn Thịnh

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

(Chi tiết thuyết minh 8.5)

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.946.351.521	9.946.351.521	16.747.811.536	16.747.811.536
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	1.092.074.043	1.092.074.043	1.092.074.043	1.092.074.043
Công ty TNHH Bán lẻ BRG	162.456.696	162.456.696	491.023.138	491.023.138
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ACOBA An Bình	659.674.356	659.674.356	-	-
Skyline Corporatino Limited	1.945.790.760	1.945.790.760	1.951.681.995	1.951.681.995
Phải trả cho các đối tượng khác	6.086.355.666	6.086.355.666	13.213.032.360	13.213.032.360
Cộng	9.946.351.521	9.946.351.521	16.747.811.536	16.747.811.536
(Chi tiết thuyết minh 8.5)				
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.119.050.530	2.119.050.530	7.674.299.509	7.674.299.509
Bright Overseas Food	-	-	1.297.124.400	1.297.124.400
Công ty TNHH Thái Hà	-	-	887.683.315	887.683.315
Fertoz Agricul Ture Pty Ltd	-	-	1.243.149.416	1.243.149.416
Frech Inter Import	-	-	1.004.466.900	1.004.466.900
Zafer Global Gida San	462.852.000	462.852.000	-	-
Foodsnab LLC	499.046.366	499.046.366	499.046.366	499.046.366
Ing Bohumll Kratochvil Ibk Trader	417.088.000	417.088.000	-	-
Đối tượng khác	740.064.164	740.064.164	2.742.829.112	2.742.829.112
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	56.067.446.523	56.067.446.523	56.067.446.523	56.067.446.523
Vũ Thị Thanh Mai	2.164.296.032	2.164.296.032	2.164.296.032	2.164.296.032
Nguyễn Văn Thịnh	2.324.806.381	2.324.806.381	2.324.806.381	2.324.806.381
Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	2.538.975.103	2.538.975.103	2.538.975.103	2.538.975.103
Phải trả cho các đối tượng khác	49.039.369.007	49.039.369.007	49.039.369.007	49.039.369.007
Cộng	58.186.497.053	58.186.497.053	63.741.746.032	63.741.746.032

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế GTGT	293.550.989	2.331.790.926	1.589.343.464	1.035.998.451
Thuế TNDN	-	107.482.386	107.482.386	-
Thuế TNCN	98.525.317	591.988.683	682.763.668	7.750.332
Thuế TT Đặc biệt	28.298.800	298.957.859	326.360.368	896.291
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	845.689.358	14.362.769.855	11.685.240.411	3.523.218.802
Thuế XNK	-	530.612.592	530.612.592	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.500.000	5.500.000	-
Các loại thuế khác	-	106.000.000	106.000.000	-
Cộng	1.266.064.464	18.335.102.301	15.033.302.889	4.567.863.876

	Đầu kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Cuối kỳ
b, Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.695.256	-	34.385.075	376.310.181
Thuế thu nhập cá nhân	1.797.081	129.698.152	1.350.000	130.145.233
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.967.000	-	-	10.967.000
Các loại thuế khác	145.297.941	-	-	145.297.941
Cộng	568.757.278	129.698.152	35.735.075	662.720.355

Quyết toán Thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

5.17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	56.569.822.994	57.030.478.728
Tài sản thừa chờ giải quyết	24.291.609	-
Kinh phí công đoàn	75.331.851	79.320.902
Bảo hiểm xã hội	81.811.964	-
Bảo hiểm y tế	3.719.103	-
Phải trả, phải nộp khác	55.859.002.961	56.467.766.294
+ Cổ tức trả cho cổ đông	24.331.200	24.951.200
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc đá quý Doji	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Đối tượng khác	5.834.671.761	6.442.815.094
Bảo hiểm thất nghiệp	5.086.974	-
Nhận ký quỹ, ký cược	510.940.600	473.753.600
Tạm ứng	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	9.637.932	9.637.932

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

b) Dài hạn	11.950.501.995	10.899.050.287
Phải trả, phải nộp khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.950.501.995	8.899.050.287
Cộng	68.520.324.989	67.929.529.015
5.18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí thường xuyên	11.809.650.428	6.333.095.822
Cộng	11.809.650.428	6.333.095.822
5.19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	11.059.534.228	6.513.587.641
Doanh thu nhận trước	11.059.534.228	6.513.587.641
b) Dài hạn	60.195.388.671	61.453.839.705
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà đất	60.195.388.671	61.453.839.705
Cộng	71.254.922.899	67.967.427.346

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

5.20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	190.823.926.236	190.823.926.236	242.055.909.416	210.819.318.129	159.587.334.949	159.587.334.949
a1) Vay ngắn hạn	128.733.926.236	128.733.926.236	179.965.909.416	184.209.318.129	132.977.334.949	132.977.334.949
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	-	-	22.983.011.160	22.983.011.160	22.983.011.160
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của chi nhánh Xuất nhập khẩu Phía Bắc) (1)	45.374.413.279	45.374.413.279	50.290.334.757	67.471.509.196	62.555.587.718	62.555.587.718
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (2)	15.442.415.000	15.442.415.000	15.442.415.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	-	-	17.163.000.000	22.989.000.000	5.826.000.000	5.826.000.000
Vay cá nhân - Nguồn vốn huy động (3)	494.232.955	494.232.955	27.565.957	875.152.073	1.341.819.071	1.341.819.071
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của chi nhánh Hồ Chí Minh) (1)	35.818.065.002	35.818.065.002	43.142.593.702	22.725.445.700	15.400.917.000	15.400.917.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của chi nhánh Đồng Tháp) (1)	31.604.800.000	31.604.800.000	53.900.000.000	41.165.200.000	18.870.000.000	18.870.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	62.090.000.000	62.090.000.000	62.090.000.000	26.610.000.000	26.610.000.000	26.610.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (4)	62.090.000.000	62.090.000.000	62.090.000.000	26.610.000.000	26.610.000.000	26.610.000.000
b) Vay dài hạn	267.659.284.500	267.659.284.500	1.228.796.450	62.209.945.990	328.640.434.040	328.640.434.040
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (4)	267.659.284.500	267.659.284.500	1.228.796.450	62.209.945.990	328.640.434.040	328.640.434.040
Cộng	458.483.210.736	458.483.210.736	243.284.705.866	273.029.264.119	1.003.065.537.978	674.425.103.938

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

5.20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1): Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2115200148 ngày 14/06/2021 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội:

- Hạn mức vay: 120.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, hạn mức L/C và bảo lãnh ngắn hạn, hạn mức chiết khấu bộ chứng từ;
- Thời hạn vay: Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay trong HMTD tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất: Được quy định theo từng KUNN cụ thể và theo biểu lãi suất cho vay đối với từng phân khúc khách hàng tại thời điểm giải ngân;
- Hình thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo chi tiết theo Điều 6 của Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF2114800424 ngày 14/06/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF2114800424 ngày 14/06/2021 và phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số REF211480424/PL01 ngày 16/06/2021 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội.

- Hạn mức vay: 250.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, hạn mức L/C và bảo lãnh ngắn hạn, hạn mức chiết khấu bộ chứng từ;
- Thời hạn vay: Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay trong HMTD tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất: Được xác định theo từng Giấy (Khế ước) nhận nợ cụ thể
- Hình thức đảm bảo: Tài sản bảo đảm 01: Bất động sản tại Thửa đất số 86 tờ bản đồ số 21 tại xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 140669, số vào sổ cấp GCN: CT03718 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 24/09/2015, 04 Bất động sản tại Khu biệt thự sân golf Montgomerie Links Việt Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB 246705, số vào sổ cấp GCN: CT11631; CB 246707, số vào sổ cấp GCN: CT11632; CB 246708, số vào sổ cấp GCN: CT11633; CB 246709, số vào sổ cấp GCN: CT11634, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 18/09/2015, trị giá: 58.940.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng). Tài sản bảo đảm 02: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai phát sinh từ Dự án Khu nhà ở và khu phụ trợ cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP trị giá 1.050.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi tỷ đồng), bao gồm 186 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

(2): Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo các hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2021/HDHM/SHB 110601 ngày 03 tháng 06 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long:

- Hạn mức tín dụng tối đa là 30.000.000.000 VND.
- Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại nội địa; đối với tài trợ thương mại nội địa, chỉ tài trợ các mặt hàng kinh doanh truyền thống, có thế mạnh của bên vay và các chi nhánh trực thuộc, ưu tiên các phương án xuất khẩu hàng nông sản thế mạnh của Việt Nam nói chung và bên vay nói riêng.
- Thời hạn duy trì HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn
- Hình thức bảo đảm: Bảo lãnh/Cam kết trả nợ thay không hủy ngang, vô điều kiện của Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần cho toàn bộ nghĩa vụ của bên vay cho đến khi bên vay hoàn tất các nghĩa vụ tài chính với SHB.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/HDHM/SHB.110601 ngày 03 tháng 06 năm 2021 tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long:

- Hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

- Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại nội địa; đối với tài trợ thương mại nội địa, chỉ tài trợ các mặt hàng kinh doanh truyền thống, có thể mạnh của bên vay và các chi nhánh trực thuộc, ưu tiên các phương án xuất khẩu hàng nông sản thế mạnh của Việt Nam nói chung và bên vay nói riêng.

- Thời hạn duy trì HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

- Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn

- Hình thức bảo đảm: Bảo lãnh/Cam kết trả nợ thay không huỷ ngang, vô điều kiện của Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần cho toàn bộ nghĩa vụ của bên vay cho đến khi bên vay hoàn tất các nghĩa vụ tài chính với SHB.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2021/HDHM/SHB.110601 ngày 03 tháng 06 năm 2021 tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long:

- Hạn mức tín dụng tối đa là 20.000.000.000 VND.

- Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại nội địa; đối với tài trợ thương mại nội địa, chỉ tài trợ các mặt hàng kinh doanh truyền thống, có thể mạnh của bên vay và các chi nhánh trực thuộc, ưu tiên các phương án xuất khẩu hàng nông sản thế mạnh của Việt Nam nói chung và bên vay nói riêng.

- Thời hạn duy trì HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

- Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn

- Hình thức bảo đảm: Bảo lãnh/Cam kết trả nợ thay không huỷ ngang, vô điều kiện của Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần cho toàn bộ nghĩa vụ của bên vay cho đến khi bên vay hoàn tất các nghĩa vụ tài chính với SHB.

(3): Là khoản vay các cá nhân theo từng Hợp đồng nguyên tắc vay vốn và Giấy nhận nợ

- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ : Tối đa 02 tháng

- Lãi suất vay: Quy định theo từng Hợp đồng nguyên tắc vay vốn

- Tài sản đảm bảo: Tín chấp

(4) Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số REF2012500365 ký kết với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội ngày 11 tháng 05 năm 2020.

- Số tiền vay: 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng chẵn)

+ Tối đa 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng chẵn), mục đích: Bổ đắp các chi phí đã thanh toán của dự án Khu nhà ở biệt thự và nhà ở chuyên gia - Chủ đầu tư: Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần

+ Tối đa 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn), mục đích: Bổ sung vốn thanh toán phục vụ cho dự án Khu nhà ở biệt thự và nhà ở chuyên gia - Chủ đầu tư: Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần.

- Mục đích vay: Vay bù đắp chi phí đã thanh toán của dự án, bao gồm: Tiền thuế đất, các chi phí xây dựng đã thanh toán, vay bổ sung thanh toán phục vụ dự án;

- Thời hạn vay: Tối đa 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Lãi suất cho vay: Theo quy định của SeaBank tại thời điểm giải ngân;

- Hình thức đảm bảo: Tài sản bảo đảm 01: Bất động sản tại Thửa đất số 86 tờ bản đồ số 21 tại xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 140669, số vào sổ cấp GCN: CT03718 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 24/09/2015, 04 Bất động sản tại Khu biệt thự sân golf Montgomerie Links Việt Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB 246705, số vào sổ cấp GCN: CT11631; CB 246707, số vào sổ cấp GCN: CT11632; CB 246708, số vào sổ cấp GCN: CT11633; CB 246709, số vào sổ cấp GCN: CT11634, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 18/09/2015, trị giá: 58.940.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng). Tài sản bảo đảm 02: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai phát sinh từ Dự án Khu nhà ở và khu phụ trợ cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP trị giá 1.050.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi tỷ đồng), bao gồm 186 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

TÓNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

5.21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	2.200.000.000.000	71.428.267	-	-	119.314.571.728	2.319.385.999.995
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.979.163.452	11.979.163.452
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	33.381.940.928	-	33.381.940.928
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(529.920.000)	-	-	(529.920.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(79.607.403.657)	(79.607.403.657)
Số dư cuối năm trước	2.200.000.000.000	71.428.267	(529.920.000)	33.381.940.928	51.686.331.523	2.284.609.780.718
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.903.149.454	1.903.149.454
Tăng do thoái vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(239.583.269)	(239.583.269)
Số dư cuối kỳ	2.200.000.000.000	71.428.267	(529.920.000)	33.381.940.928	53.349.897.708	2.286.273.346.903

(*) Nghị quyết ngày 07/05/2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021:

Quỹ khen thưởng phúc lợi

239.583.269

Tổng cộng

239.583.269

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam
 Công ty TNHH TM Ô tô Thành Công
 Công ty TNHH TM ĐT và XNK An Phú
 Các Cổ đông khác

Tỷ lệ CP nắm giữ	30/06/2021
65%	1.430.000.000.000
12,53%	275.781.250.000
14,48%	318.709.220.000
7,99%	175.509.530.000
100%	2.200.000.000.000

Tổng Cộng**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm
 - Vốn góp tăng trong kỳ
 - Vốn góp giảm trong kỳ
 - Vốn góp cuối kỳ

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
-	-
-	-
2.200.000.000.000	2.200.000.000.000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - Cổ phiếu phổ thông
 Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - Cổ phiếu phổ thông
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - Cổ phiếu phổ thông
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

30/06/2021	01/01/2021
220.000.000	220.000.000
220.000.000	220.000.000
220.000.000	220.000.000
41.400	41.400
41.400	41.400
219.958.600	219.958.600
219.958.600	219.958.600
10.000 đồng	10.000 đồng

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
a) Doanh thu	321.626.916.097	556.306.127.461
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	260.678.529.671	495.663.007.076
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.948.081.114	59.522.358.819
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.000.305.312	1.120.761.566
Cộng	321.626.916.097	556.306.127.461

b) Doanh thu với các bên liên quan**6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chiết khấu thương mại	12.594.266	14.101.393
Giảm giá hàng bán	-	764.015.000
Hàng bán bị trả lại	36.364.285	2.766.960.000
Cộng	48.958.551	3.545.076.393

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	227.274.004.661	446.339.582.097
Giá vốn dịch vụ	35.265.123.137	36.867.952.662
Giá vốn kinh doanh bất động sản	462.893.382	462.893.382
Cộng	263.002.021.180	483.670.428.141

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.873.635.632	29.057.299.985
Chênh lệch tỷ giá	1.440.059.506	4.981.126.693
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.421.662.116	5.187.885.036
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.630.741.477
Cộng	39.735.357.254	42.857.053.191

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lãi tiền vay	21.255.357.028	21.558.924.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá	809.107.932	4.333.614.474
Chi phí tài chính khác	42.062.407	1.215.120.673
Cộng	22.106.527.367	27.107.659.304

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.181.818	-
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	2.224.168
Tiền phạt, tiền đền bù thu được	1.333.912.377	661.437.092
Các khoản khác	118.550.205	1.300.741.019
Cộng	1.454.644.400	1.964.402.279

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	278.208.599	-
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	95.454.546	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý nhượng bán	373.663.145	-
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	2.224.168
Các khoản bị phạt	115.329.874	-
Các khoản khác	86.764.761	10.981.189
Cộng	480.303.234	13.205.357

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	43.052.311.380	41.092.262.679
Chi phí nhân viên quản lý	16.692.307.930	17.983.003.492
Chi phí vật liệu	84.891.008	146.969.906
Chi phí đồ dùng văn phòng	475.612.466	635.945.399
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	8.081.631.056	7.151.986.702
Thuế, phí và lệ phí	319.680.486	26.415.282
Chi phí dự phòng	-	(2.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.054.868.572	6.408.205.987
Chi phí quản lý khác	11.343.319.862	8.741.735.911
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	32.116.164.199	35.928.906.055
Chi phí nhân viên	6.814.456.865	7.961.427.021
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	348.334.880	1.444.346.271
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	147.263.559	2.388.725.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.403.702.225	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.732.107.968	17.474.246.758
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.670.298.702	6.660.160.792
Cộng	75.168.475.579	77.021.168.734

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.056.913.995	36.106.046.222
Chi phí nhân công	26.362.168.973	28.699.156.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.920.893.540	12.433.548.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.646.740.955	65.834.647.924
Chi phí khác bằng tiền	10.203.780.950	10.303.674.450
Cộng	151.190.498.413	153.377.073.516

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.010.631.840	9.770.045.002
Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh BĐS	537.411.930	657.868.184
Thuế TNDN đối với lợi nhuận từ kinh doanh BĐS (1)	107.482.386	131.573.637
Lợi nhuận kế toán trước thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường	1.473.219.910	9.112.176.818
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	629.539.645	549.506.798
+ Chi phí không được trừ	629.539.645	549.506.798
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	9.421.662.116	5.187.885.036
+ Cổ tức nhận được chia	9.421.662.116	5.187.885.036
Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường	(7.318.902.561)	4.473.798.580
Thuế TNDN đối với lợi nhuận từ kinh doanh thông thường 20% (2)	-	894.759.716
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (3)=(1)+(2)	107.482.386	1.026.333.352

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

CHỈ TIÊU

	MIỀN BẮC	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	179.767.771.248	141.859.144.849	321.626.916.097
Các khoản giảm trừ doanh thu	48.958.551	-	48.958.551
Giá vốn hàng bán	132.746.514.515	130.255.506.665	263.002.021.180
Lợi nhuận gộp	46.972.298.182	11.603.638.184	58.575.936.366
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>			21.178.223.192
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>			25.551.066.505
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</i>			-

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn, bán lẻ sản phẩm dịch vụ, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

CHỈ TIÊU

	MIỀN BẮC	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	356.260.573.157	200.045.554.304	556.306.127.461
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.781.061.393	764.015.000	3.545.076.393
Giá vốn hàng bán	300.745.121.115	182.925.307.026	483.670.428.141
Lợi nhuận gộp	52.734.390.649	16.356.232.278	69.090.622.927
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>			42.804.609.855
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>			33.084.694.242
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</i>			-

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn, bán lẻ sản phẩm dịch vụ, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

8.4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
30/06/2021	523.416.201.156	351.386.706.458	874.802.907.614
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.224.156.375	-	37.224.156.375
Phải thu khách hàng	273.734.572.090	9.054.942.056	282.789.514.146
Đầu tư	100.000.000.000	341.187.937.537	441.187.937.537
Phải thu khác	112.457.472.691	1.143.826.865	113.601.299.556
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.011.611.779)	-	(2.011.611.779)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(5.304.537.179)	(5.304.537.179)
Tổng cộng	521.404.589.377	346.082.169.279	867.486.758.656
Các khoản vay và nợ	190.823.926.236	267.659.284.500	458.483.210.736
Phải trả người bán	9.946.351.521	-	9.946.351.521
Phải trả, phải nộp khác	56.569.822.994	11.950.501.995	68.520.324.989
Tổng cộng	257.340.100.751	279.609.786.495	536.949.887.246
Chênh lệch thanh khoản thuần	264.064.488.626	66.472.382.784	330.536.871.410
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
01/01/2021	536.791.558.043	351.479.259.048	888.270.817.091
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.698.280.983	-	15.698.280.983
Phải thu khách hàng	268.038.485.823	9.159.494.646	277.197.980.469
Đầu tư	151.000.000.000	341.187.937.537	492.187.937.537
Phải thu khác	102.054.791.237	1.131.826.865	103.186.618.102
Tài sản tài chính khác			
Trừ:	(2.011.611.779)	(5.304.537.179)	(7.316.148.958)
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.011.611.779)	-	(2.011.611.779)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(5.304.537.179)	(5.304.537.179)
Tổng cộng	534.779.946.264	346.174.721.869	880.954.668.133
Các khoản vay và nợ	159.587.334.949	328.640.434.040	488.227.768.989
Phải trả người bán	16.747.811.536	-	16.747.811.536
Phải trả, phải nộp khác	57.030.478.728	10.899.050.287	67.929.529.015
Tổng cộng	233.365.625.213	339.539.484.327	572.905.109.540
Chênh lệch thanh khoản thuần	301.414.321.051	6.635.237.542	308.049.558.593

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000.000	151.000.000.000	100.000.000.000	151.000.000.000
Các khoản Đầu tư tài chính vào đơn vị khác	341.187.937.537	341.187.937.537	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	396.390.813.702	380.384.598.571	394.379.201.923	378.372.986.792
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.224.156.375	15.698.280.983	37.224.156.375	15.698.280.983
Tổng cộng	874.802.907.614	888.270.817.091	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	458.483.210.736	488.227.768.989	458.483.210.736	488.227.768.989
Phải trả người bán	9.946.351.521	16.747.811.536	9.946.351.521	16.747.811.536
Phải trả khác	68.520.324.989	67.929.529.015	68.520.324.989	67.929.529.015
Tổng cộng	536.949.887.246	572.905.109.540	536.949.887.246	572.905.109.540

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

8.5 . Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan**

Nguyễn Thái Dũng

Vũ Thanh Sơn

Trần Anh Tuấn

Trần Thị Tuyết Nhung

Khúc Thị Quỳnh Lâm

Đinh Tiến Thành

Dương Thị Lam

Đỗ Tuệ Tâm

Lê Anh Tuấn

Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội

Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Công ty Cổ phần XNK thủ công mỹ nghệ và du lịch thương nhân Hapro

Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro

Công ty Cổ phần Công nghệ Phẩm Hải Dương

Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long

Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng

Công ty Cổ phần ĐTTM & Dịch vụ Chợ Bưởi

Công ty Cổ phần Thông tin Hapro

Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ

Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên

Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước

Công ty TNHH Cao ốc Á Châu

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội

Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi

Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội

Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro

Công ty Cổ phần Phân phối Hapro

Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị - Từ nhiệm ngày 27/05/2021

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc - Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty nhận vốn góp

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	Công ty nhận vốn góp
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tràng Tiền	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	Công ty nhận vốn góp
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà	Công ty nhận vốn góp
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Intimex	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Ô tô Thành Công	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH TM ĐT và XNK An Phú	Cổ đông của Công ty

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ, lãi cho vay.	12.152.278.271	11.164.493.300
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	85.267.340	178.185.523
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	970.416.495	718.486.251
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	2.799.325.235	2.050.696.553
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	666.752.084	846.304.259
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	93.360.991	176.774.123
Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	458.999.400	29.533.364
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	3.751.230.359	2.998.990.941
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	147.454.999	285.012.752
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	-	1.619.000
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	369.793.519	368.758.562
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	-	48.393.515
Công ty Cổ phần TMDV Thời trang Hà Nội	236.207.663	-
Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	1.366.209.917	1.080.382.474
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	154.152.492	157.082.746
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	558.842.130	237.880.648
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	177.795.712	1.193.549.035
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	-	284.545
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	15.936.364	398.309.473
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	300.533.571	394.249.536

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Mua hàng	8.026.576.331	11.201.984.860
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	7.165.375	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	5.402.804.238	5.877.523.945
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	224.960.239	94.875.000
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	1.114.332.876	2.079.813.994
Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	728.000	-
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	-	2.433.778.404
Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro	194.914.092	382.015.715
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	552.652.998	179.117.299
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ và DLTN Hapro	36.363.636	9.011.000
Công ty CP TMDV Thời trang Hà Nội	307.140.131	-
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	54.545.455	60.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	53.074.087	13.572.668
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	-	14.890.909
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	70.280.563	23.830.918
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	7.614.641	33.555.008
		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Nhận Cổ tức		9.421.662.116
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ		1.932.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền		3.035.239.399
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu		1.929.655.217
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội		932.250.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên		440.923.500
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên		60.000.000
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu		420.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Toàn Cầu		671.594.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2021		
	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu về cho vay	114.574.226.362	114.574.226.362
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	24.980.266.000	24.980.266.000
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	67.049.401.708	67.049.401.708
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	4.650.000.000	4.650.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	14.875.954.359	14.875.954.359
Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	2.218.604.295	2.218.604.295

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Phải thu khách hàng	151.595.169.933	147.824.630.170
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	354.705.606	253.440.404
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	17.470.466.182	16.530.145.264
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	66.064.666.076	63.320.717.758
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	31.521.327.115	31.023.286.221
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	25.436.689	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	12.774.273	11.979.073
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	238.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	6.703.124.324	6.703.124.324
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	4.941.339.404	4.807.058.151
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	6.528.500	31.532.575
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	-	10.011.546
Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	12.919.648.097	11.654.139.619
Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	6.067.080.136	6.091.931.387
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	2.317.119.139	4.690.611.356
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	2.574.800.992	2.574.800.992
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	13.794.400	21.851.500
Công ty Cổ phần XNK Điều Việt Hà	110.819.466	-
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	153.539.534	-
Phải thu khác	9.257.909.681	9.257.909.681
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	169.673.555	169.673.555
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	7.601.161.388	7.601.161.388
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	1.100.795.813	1.100.795.813
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	386.278.925	386.278.925
Trả trước cho người bán	94.626.657.327	64.695.171.798
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	335.614.721	-
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	28.506.961.465	28.506.961.465
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	34.946.835.362	31.195.605.003
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	18.280.403	-
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	1.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	146.584.146	55.975.386
Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	267.239.899	136.629.944
Công ty Cổ phần XNK Điều Việt Hà	28.605.141.331	-
Phải trả người bán	1.340.752.945	1.263.071.588
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	1.092.074.043	1.092.074.043
Công ty Cổ phần Phân Phối Hapro	211.824.924	134.143.567
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	36.853.978	36.853.978

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Nhận ký quỹ ký cược	244.380.000	-
Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	150.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	94.380.000	-
Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Hội đồng Quản trị - Thù lao và thu nhập khác		415.000.000
Ban Tổng giám đốc - Lương và thu nhập khác		2.013.995.667

8.7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét.

8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.9 . Những thông tin khác

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần thuộc kế hoạch Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2016 – 2020. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2016. Thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 29/06/2018. Công ty đã tuân thủ quy định hiện hành về xác định giá trị doanh nghiệp, tuân thủ quy định pháp luật trong việc thực hiện cổ phần hóa và theo các hướng dẫn của các văn bản về cổ phần hóa. Theo quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần và Biên bản bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội sang Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần ngày 17/01/2019 có sự chứng kiến bàn giao của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp, Đăng ủy khối Doanh nghiệp Nhà nước.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VU THANH SƠN